

**Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên
độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Quyết định số 2405/QD-CT.UB **ngày 5 tháng 8 năm 2004**

Quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp vào ngày 15 tháng 9 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 1800156801 được cấp ngày 16 tháng 5 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên
Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên
Ông Lê Đình Bửu Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

Trụ sở đăng ký

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa
Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.981.693.616.889	1.817.659.554.913
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	590.348.148.714	718.975.317.797
Tiền	111		183.348.148.714	179.126.910.532
Các khoản tương đương tiền	112		407.000.000.000	539.848.407.265
Đầu tư ngắn hạn	120		165.955.000.000	
Các khoản phải thu	130	5	620.494.157.495	574.318.472.865
Phải thu khách hàng	131		431.353.548.906	449.467.053.831
Trả trước cho người bán	132		120.031.661.482	84.260.939.798
Các khoản phải thu khác	135		75.184.107.186	46.319.680.651
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(6.075.160.079)	(5.729.201.415)
Hàng tồn kho	140	6	590.937.133.974	511.841.369.741
Hàng tồn kho	141		596.965.723.107	517.869.958.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.028.589.133)	(6.028.589.133)
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.959.176.706	12.524.394.510
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.150.285.004	819.469.001
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.739.737.076	3.876.949.889
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154	7	347.628.972	1.882.551.193
Tài sản ngắn hạn khác	158		8.721.525.654	5.945.424.427

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 250 + 260)	200		611.363.030.277	560.605.090.482
Tài sản cố định	220		562.302.204.921	517.134.916.078
Tài sản cố định hữu hình	221	8	275.923.279.914	279.742.292.179
Nguyên giá	222		539.267.293.370	522.619.957.611
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.344.013.456)	(242.877.665.432)
Tài sản cố định vô hình	227	9	165.854.301.359	167.001.188.865
Nguyên giá	228		174.931.535.324	174.923.643.193
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.077.233.965)	(7.922.454.328)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	120.524.623.648	70.391.435.034
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	16.251.442.265	16.651.442.265
Đầu tư vào công ty liên kết	252		8.934.273.514	9.334.273.514
Đầu tư dài hạn khác	258		11.831.050.200	11.831.050.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.513.881.449)	(4.513.881.449)
Tài sản dài hạn khác	260		32.809.383.091	26.818.732.139
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	23.491.257.275	19.347.501.172
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	31	7.993.984.514	5.840.892.665
Tài sản dài hạn khác	268		1.324.141.302	1.630.338.302
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.593.056.647.166	2.378.264.645.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		844.294.807.144	674.795.265.880
Nợ ngắn hạn	310		810.560.959.635	653.532.156.155
Vay ngắn hạn	311	13	24.457.512.251	19.484.808.997
Phải trả người bán	312	14	174.293.205.890	73.733.794.359
Người mua trả tiền trước	313		2.665.589.318	1.236.669.394
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	15	33.668.007.008	33.519.701.311
Phải trả người lao động	315		130.098.861.551	157.300.094.036
Chi phí phải trả	316	16	257.553.217.787	242.014.199.700
Các khoản phải trả khác	319	17	79.953.243.053	63.583.567.645
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	107.871.322.777	62.659.320.713
Nợ dài hạn	330		33.733.847.509	21.263.109.725
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	19	33.733.847.509	21.263.109.725
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	20	1.732.385.192.610	1.687.719.251.266
Vốn chủ sở hữu	410		1.732.385.192.610	1.687.719.251.266
Vốn cổ phần	411	21	653.764.290.000	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	414	21	(455.850.000)	(455.850.000)
Quỹ đầu tư phát triển	416		701.396.760.268	491.137.167.263
Quỹ dự phòng tài chính	418		66.929.751.817	66.762.044.635
Lợi nhuận chưa phân phối	420		310.750.240.525	476.511.599.368
LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG THIỂU SỎ	439	22	16.376.647.412	15.750.128.249
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		2.593.056.647.166	2.378.264.645.395

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2013	31/12/2012
Ngoại tệ bao gồm trong tiền		
USD	377.188	109.684
EUR	347	131.696
MOP	20	20
CNY	3.515	3.515
CAD	100	100
JPY	-	-
BTH	-	-

Người lập:


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	01	23	782.630.060.557	696.099.820.369	1.555.386.967.712	1.320.284.506.188
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	(3.325.161.049)	(4.582.911.342)	(5.694.726.352)	(8.386.353.353)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	23	779.304.899.508	691.516.909.027	1.549.692.241.360	1.311.898.152.835
Giá vốn hàng bán	11	24	(408.470.350.887)	(356.870.532.329)	(833.578.793.246)	(686.309.579.213)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		370.834.548.621	334.646.376.698	716.113.448.114	625.588.573.622
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	15.301.536.268	12.673.951.244	26.456.247.758	19.928.614.099
Chi phí tài chính	22	26	(814.492.103)	(1.284.437.238)	(1.516.040.989)	(2.816.394.445)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(607.215.519)	(775.945.932)	(1.210.993.184)	(1.626.605.104)
Chi phí bán hàng	24	27	(158.294.144.252)	(104.738.833.447)	(315.985.416.881)	(242.421.284.519)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	(73.980.696.383)	(56.799.252.432)	(121.831.158.798)	(99.521.677.025)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		153.046.752.151	184.497.804.825	303.237.079.204	300.757.831.732
Thu nhập khác	31	29	16.699.729.299	4.801.492.097	29.037.658.129	6.235.037.670
Chi phí khác	32	30	(8.434.966.693)	(2.635.340.692)	(20.599.664.881)	(3.747.943.825)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		8.264.762.606	2.166.151.405	8.437.993.248	2.487.093.845
Lỗ từ công ty liên kết	41	11	(100.000.000)	369.876.411	(400.000.000)	69.876.411
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		161.211.514.757	187.033.832.641	311.275.072.452	303.314.801.988

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)	50		161.211.514.757	187.033.832.641	311.275.072.452	303.314.801.988
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	(36.727.574.266)	(27.119.637.536)	(68.906.697.394)	(41.195.506.113)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	31	1.317.740.660	(515.745.204)	2.153.091.849	719.842.336
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		125.801.681.151	159.398.449.901	244.521.466.907	262.839.138.211
Phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61	22	1.604.726	1.917.882.914	2.591.443.096	3.157.230.059
Chủ sở hữu của Công ty	62		125.800.076.425	157.480.566.987	241.930.023.811	259.681.908.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.925	2.413	3.701	3.982

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2012		Tăng, giảm			
					Quý 2		6 tháng	
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	779.305	1.549.692	691.517	1.311.898	87.788	12,69%	237.794	18,13%
Lợi nhuận trước thuế	161.212	311.275	187.034	303.315	(25.822)	-13,81%	7.960	2,62%
Lợi nhuận sau thuế	125.802	244.521	159.398	262.839	(33.597)	-21,08%	-18.318	-6,97%

Nguyên nhân:

1. Đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013 doanh số 3.200 tỷ, lợi nhuận 570 tỷ bằng các hoạt động quảng cáo, khuyến mãi,... tác động doanh số quý 2 tăng 12,69% , 6 tháng đầu năm tăng 18,13 %.

2. Thu nhập từ doanh thu hoạt động tài chính đạt 26,5 tỷ tăng 6,5 tỷ (tỷ lệ tăng 32,76%), lợi nhuận khác đạt 8,4 tỷ tăng 6 tỷ so với cùng kỳ (do có khoản thu bồi thường bảo hiểm từ vụ nô và các khoản thu khác). Khoản thu từ hoạt động tài chính và lợi nhuận khác đóng góp vào lợi nhuận trước thuế 6 tháng.2013 tương đương 11,21%.

3. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông số 001/2013/NQ.ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013, Công ty được trích chi phí quỹ Khoa học công nghệ 5% thu nhập trước thuế, trong khi năm 2012 không trích khoản chi phí này.

4. Các khoản chi phí bán hàng như chăm sóc khách hàng, tổ chức hội thảo sản phẩm mới,...được phân bổ trong kỳ theo ngân sách được duyệt (năm 2012 phân bổ 6 tháng cuối năm).

Từ các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 2.2013 giảm 13,81% so với cùng kỳ, tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế 6 tháng 2013 là 2,62% thấp hơn tốc độ tăng doanh thu.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ ngày 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		311.275.072.452	303.314.801.988
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		29.398.329.478	30.628.832.578
Các khoản dự phòng	03		345.958.664	1.425.457.585
Lãi thanh lý tài sản cố định	05		(94.991.856)	(2.477.717.805)
Lãi thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	05			(20.000.000)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	06		(25.013.369.313)	(18.848.167.440)
Chi phí lãi vay	07		1.210.993.184	1.626.605.104
Lỗ từ công ty liên kết	08		400.000.000	(69.876.411)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	09		317.521.992.609	315.579.935.599
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	10		(5.949.610.025)	(24.127.890.220)
Biến động hàng tồn kho	11		(79.095.764.233)	(82.659.112.353)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	12		110.666.025.167	(25.286.403.185)
Biến động chi phí trả trước	13		(1.382.623.909)	(1.852.229.400)
			341.760.019.609	181.654.300.441
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.579.987.862)	(1.560.096.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(58.116.248.187)	(17.605.067.850)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(24.199.550.086)	(17.032.625.330)
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20		257.864.233.474	145.456.510.341

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ ngày 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(118.498.378.963)	(73.679.774.652)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		3.471.279.617	4.947.704.870
Tiền chi cho các đơn vị khác vay	23		-	-
Tiền cho vay thu về từ các đơn vị khác	24		-	1.269.867.671
Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		(165.955.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác	26		-	90.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		21.108.091.535	13.748.728.551
Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư	30		(259.874.007.811)	(53.623.473.560)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	2.000.000.000
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		5.834.635.669	15.236.403.938
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(861.932.415)	(20.041.256.024)
Tiền trả cổ tức	36		(131.590.098.000)	(735.000.000)
Tiền thuần chi cho hoạt động tài chính	40		(126.617.394.746)	(3.539.852.086)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(128.627.169.083)	88.293.184.695
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		718.975.317.797	467.084.218.098
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	4	590.348.148.714	555.377.402.793

Người lập:

Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 7 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013

Mẫu B 09 – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con được thành lập tại Việt Nam như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty con				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Tập đoàn có 2.758 nhân viên (31/12/2012: 2.764 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Lỗ chưa thực hiện được loại trừ cũng như lãi chưa thực hiện, nhưng chỉ khi không có bằng chứng về việc giảm giá tài sản.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iv) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phản ánh phí đầu tư vượt quá giá trị của tài sản thuần thuộc phần của Tập đoàn trên tổng tài sản của các công ty con và các công ty liên kết tại thời điểm mua. Lợi thế thương mại được phân bổ trong 5 năm.

Nếu giá trị thực tế tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu giá thị trường của các khoản đầu tư xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư chịu lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	3 – 25 năm
▪ Máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

(ii) Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn xác định bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Nâng cấp tài sản thuê

Nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 39 đến 41 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình theo luật Việt Nam khi nguyên giá của chúng thấp hơn 10 triệu VND được phân loại như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Tất cả tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu được mua lại, số tiền thanh toán, bao gồm chi phí trực tiếp phát sinh khi mua, sau khi trừ ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Những cổ phiếu được mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ và được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích lập hàng năm vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng được ghi vào nguyên giá của tài sản này.

(u) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác dụng suy giảm tiềm năng.

(v) Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

(w) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	27.964.150.986	29.557.000.325
Tiền gửi ngân hàng	154.521.741.082	149.564.383.926
Tiền đang chuyển	862.256.646	5.526.281
Các khoản tương đương tiền	407.000.000.000	539.848.407.265
	<u>590.348.148.714</u>	<u>718.975.317.797</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

5. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu từ các công ty liên kết	356.765.200	356.765.200
Phải thu từ các bên thứ ba	430.996.783.706	449.110.288.631
	<u>431.353.548.906</u>	<u>449.467.053.831</u>

Các khoản phải thu khách hàng không được đảm bảo, không chịu lãi và được hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản trả trước cho việc mua máy móc và dịch vụ xây dựng.

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí hoa hồng trả trước	47.124.508.894	37.379.455.592
Lãi tiền gửi phải thu	5.674.305.556	1.769.027.778
Phải thu từ người lao động	3.827.712.249	3.236.251.949
Phải thu khác	18.557.580.487	3.934.945.332
	<u>75.184.107.186</u>	<u>46.319.680.651</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

6. Hàng tồn kho

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	77.007.236.009	54.087.252.044
Nguyên vật liệu	183.384.997.230	185.398.402.659
Sản phẩm dở dang	34.687.501.781	24.966.649.172
Thành phẩm	264.015.567.277	248.142.138.655
Hàng hóa	37.870.420.810	5.275.516.344
Hàng gửi đi bán	-	-
	596.965.723.107	517.869.958.874
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.028.589.133)	(6.028.589.133)
	590.937.133.974	511.841.369.741

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu năm	6.028.589.133	4.669.661.795
Tăng dự phòng trong kỳ	-	1.425.457.585
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	6.028.589.133	6.095.119.380

7. Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.430.548	832.996.069
Thuế thu nhập cá nhân	135.049.733	
Thuế khác	70.148.691	1.049.555.124
	347.628.972	1.882.551.193

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	153.581.445.265	211.592.557.293	94.118.138.987	63.327.816.066	522.619.957.611
Tăng trong kỳ	2.276.236.887	4.851.043.642	1.244.763.834	2.077.491.546	10.449.535.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	15.571.135.479	608.797.760	3.524.791.455	237.902.691	19.942.627.385
Phân loại lại tài sản	(97.220.085)	(3.655.089.241)	(855.591.870)	(6.501.002.655)	(11.108.903.851)
Thanh lý	(615.983.144)	(1.077.229.688)	(645.939.819)	(296.771.033)	(2.635.923.684)
Số dư cuối kỳ	170.715.614.402	212.320.079.766	97.386.162.587	58.845.436.615	539.267.293.370
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	43.235.485.426	118.961.949.995	43.538.906.375	37.141.323.636	242.877.665.432
Khấu hao trong kỳ	7.087.817.853	9.873.373.403	7.280.373.368	3.992.818.576	28.234.383.200
Phân loại lại tài sản	(68.268.449)	(2.402.875.175)	(469.285.425)	(3.077.359.964)	(6.017.789.013)
Thanh lý	(259.334.034)	(969.188.500)	(370.092.548)	(151.631.081)	(1.750.246.163)
Số dư cuối kỳ	49.995.700.796	125.463.259.723	49.979.901.770	37.905.151.167	263.344.013.456
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	110.345.959.839	92.630.607.298	50.579.232.612	26.186.492.430	279.742.292.179
Số dư cuối kỳ	120.719.913.606	86.856.820.043	47.406.260.817	20.940.285.448	275.923.279.914

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 có các tài sản có nguyên giá 105.038 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 97.962 triệu VND).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	103.839.330.049	65.482.275.339	5.602.037.805	174.923.643.193
Tăng trong kỳ	823.003.000	-	-	823.003.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.685.499.371	-	1.685.499.371
Phân loại lại tài sản	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Thanh lý	(2.490.610.240)	-	-	(2.490.610.240)
Số dư cuối kỳ	102.171.722.809	67.167.774.710	5.592.037.805	174.931.535.324
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	5.210.030.860	2.712.423.468	7.922.454.328
Khấu hao trong kỳ	-	610.734.519	553.211.759	1.163.946.278
Phân loại lại tài sản	-	-	(9.166.641)	(9.166.641)
Thanh lý	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.820.765.379	3.256.468.586	9.077.233.965
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	103.839.330.049	60.272.244.479	2.889.614.337	167.001.188.865
Số dư cuối kỳ	102.171.722.809	61.347.009.331	2.335.569.219	165.854.301.359

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu năm	70.391.435.034	46.746.407.572
Tăng trong kỳ	71.761.315.370	33.107.530.954
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(19.942.627.385)	(47.155.983.932)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.685.499.371)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-
Số dư cuối kỳ	120.524.623.648	32.697.954.594

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
▪ Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.434.273.514	5.434.273.514
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	3.500.000.000	3.900.000.000
	8.934.273.514	9.334.273.514
Đầu tư dài hạn khác vào		
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
▪ Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
▪ Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
	11.831.050.200	11.831.050.200

Biến động đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu năm	9.334.273.514	10.086.282.266
Lỗ thuần từ các công ty liên kết	(400.000.000)	69.876.411
Cổ tức	-	(564.450.000)
Số dư cuối kỳ	8.934.273.514	9.591.708.677

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	% vốn sở hữu	
			30/6/2013	31/12/2012
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31.36%	30%
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	Sản xuất bao bì từ hạt nhựa nguyên sinh	Số 4603000373 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007	20%	20%

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	18.158.828.142	1.064.919.744	123.753.286	19.347.501.172
Tăng trong kỳ	(17.093.908.398)	17.093.908.398	4.986.935.135	4.986.935.135
Phân bổ trong kỳ	(228.932.669)	(249.263.782)	(364.982.581)	(843.179.032)
Số dư cuối kỳ	835.987.075	17.909.564.360	4.745.705.840	23.491.257.275

13. Vay ngắn hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Khoản vay từ nhân viên của Tập đoàn (*)	24.457.512.251	19.484.808.997

(*) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,9% (2012: từ 0,9% đến 1,1% một tháng).

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

14. Các khoản phải trả người bán

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải trả các công ty liên kết	448.800.000.00	-
Phải trả các bên thứ ba	173.844.405.890	73.733.794.359
	174.293.205.890	73.733.794.359

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.579.747.552	9.613.137.679
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.569.283.883	16.469.400.198
Thuế thu nhập cá nhân	2.421.719.357	7.437.163.434
Các loại thuế khác	97.256.216	-
	33.668.007.008	33.519.701.311

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.736.187.790	23.948.493.396	(31.687.013.271)	4.842.342.561	2.840.010.476
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	17.417.346.901	(17.417.346.901)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.015.085.054)	5.982.863.019	(5.037.926.656)	-	(70.148.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.636.404.128	68.906.697.394	(58.116.248.187)	-	26.426.853.335
Thuế thu nhập cá nhân	7.404.693.365	29.025.995.650	(34.144.019.391)	-	2.286.669.624
Thuế đất	-	2.260.685.237	(2.163.429.021)	-	97.256.216
Thuế khác	(2.000.000)	141.538.795	(139.538.795)	-	-
Cộng	27.760.200.229	147.683.620.392	(148.705.522.222)	4.842.342.561	31.580.640.960

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

16. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Giảm giá hàng bán	110.274.764.896	119.221.818.493
Chi phí khuyến mại	64.418.289.057	88.386.427.469
Chi phí hội thảo	20.054.161.952	16.925.732.519
Chi phí quảng cáo	1.029.583.500	5.520.924.677
Lãi vay phải trả	611.415.946	980.410.624
Các chi phí phải trả khác	61.165.002.436	10.978.885.918
	257.553.217.787	242.014.199.700

17. Các khoản phải trả khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	2.363.557.148	3.761.839.350
Hoa hồng phải trả	59.280.439.232	39.675.278.154
Cổ tức phải trả	15.750.000	17.894.000
Phải trả khác	18.293.496.673	20.128.556.141
	79.953.243.053	63.583.567.645

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Tập đoàn. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tập đoàn.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCD VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	39.214.437.183	20.659.795.068	2.785.088.462	62.659.320.713
Trích quỹ	56.292.766.983		11.346.141.417	67.638.908.400
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	8.963.245.359	-	8.963.245.359
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi		(1.400.413.578)		(1.400.413.578)
Sử dụng quỹ	(23.141.805.718)		(6.847.932.399)	(29.989.738.117)
Số dư cuối kỳ	72.365.398.448	28.222.626.849	7.283.297.480	107.871.322.777

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	VND
Số dư đầu năm	21.263.109.725
Số trích trong kỳ	14.243.381.534
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.270.346.855)
Tài sản hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	1.162.903.407
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	(665.200.302)
Số dư cuối kỳ	33.733.847.509

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2012	651.764.290.000	-	(455.850.000)	286.384.048.884	66.541.621.663	377.312.752.928	1.381.546.863.475
Phát hành cổ phiếu	2.000.000.000	-	-	-	-	-	2.000.000.000
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	204.753.118.379	220.422.972	(204.973.541.351)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(42.473.937.214)	(42.473.937.214)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(8.742.863.670)	(8.742.863.670)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	259.681.908.152	259.681.908.152
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(65.166.299.000)	(65.166.299.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2012	653.764.290.000	-	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	315.638.019.845	1.526.845.671.743
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	226.239.878.523	226.239.878.523
Cổ tức	-	-	-	-	-	(65.366.299.000)	(65.366.299.000)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	-	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	1.687.719.251.266
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.487.114.833)	(55.487.114.833)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(11.044.369.634)	(11.044.369.634)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	241.930.023.811	241.930.023.811
Cổ tức	-	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2013	653.764.290.000	-	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	310.750.240.525	1.732.385.192.610

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	65.376.429	653.764.290.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị gián đoạn cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Biến động về vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	1/1/2013 đến 30/6/2013		1/1/2012 đến 30/6/2012	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.166.299	651.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	200.000	2.000.000.000
Số dư cuối kỳ	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000

22. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu năm	15.750.128.249	11.911.380.319
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	2.591.443.096	3.157.230.059
Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính cho cổ đông thiểu số	(805.652.150)	(635.336.802)
Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị tính cho cổ đông thiểu số	(301.771.783)	(161.929.601)
Cổ tức	(857.500.000)	(735.000.000)
Số dư cuối kỳ	16.376.647.412	13.536.343.975

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

23. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
▪ Thành phẩm đã bán	692.256.719.250	645.950.416.729	1.358.565.551.005	1.219.147.425.142
▪ Hàng hóa đã bán	68.335.661.440	31.280.703.513	132.860.522.447	54.937.813.317
▪ Cung cấp dịch vụ	6.119.177.870	3.352.582.723	8.681.726.054	3.741.062.721
▪ Hàng khuyến mại	15.918.501.997	15.516.117.404	55.279.168.206	42.458.205.008
	782.630.060.557	696.099.820.369	1.555.386.967.712	1.320.284.506.188
Các khoản giảm trừ				
▪ Giảm giá hàng bán	(49.393.196)	(205.367.436)	(117.500.569)	(306.254.164)
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.275.767.853)	(4.377.543.906)	(5.577.225.783)	(8.080.099.189)
	(3.325.161.049)	(4.582.911.342)	(5.694.726.352)	(8.386.353.353)
Doanh thu thuần	779.304.899.508	691.516.909.027	1.549.692.241.360	1.311.898.152.835
Trong đó:				
▪ Thành phẩm đã bán	689.052.480.088	641.367.505.387	1.353.169.697.494	1.210.761.071.789
▪ Hàng hóa đã bán	68.218.760.813	31.280.703.513	132.565.670.866	54.937.813.317
▪ Cung cấp dịch vụ	6.119.177.870	3.352.582.723	8.681.726.054	3.741.062.721
▪ Hàng khuyến mại	15.914.480.737	15.516.117.404	55.275.146.946	42.458.205.008

24. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm đã bán	325.582.986.851	311.362.797.965	648.410.857.054	593.324.863.171
Hàng hóa đã bán	63.884.433.270	28.849.525.708	125.152.795.420	50.822.596.127
Chi phí dịch vụ	4.911.365.149	1.708.770.263	7.024.551.190	2.035.289.430
Hàng khuyến mãi	14.091.565.617	13.523.980.808	52.990.589.582	38.701.372.900
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.425.457.585	-	1.425.457.585
	408.470.350.887	356.870.532.329	833.578.793.246	686.309.579.213

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	14.326.012.182	12.215.223.487	24.680.383.713	18.565.785.085
Cổ tức	206.950.800	(233.068.445)	332.985.600	282.382.355
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	-	-	-	20.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	629.393.096	325.599.633	1.192.667.752	627.767.270
Doanh thu hoạt động tài chính khác	139.180.190	366.196.569	250.210.693	432.679.389
	15.301.536.268	12.673.951.244	26.456.247.758	19.928.614.099

26. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	607.215.519	775.945.932	1.210.993.184	1.626.605.104
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.672.462	469.214.907	206.843.085	1.122.976.894
Chi phí tài chính khác	29.604.122	39.276.399	98.204.720	66.812.447
	814.492.103	1.284.437.238	1.516.040.989	2.816.394.445

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013	
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	71.268.371.759	74.990.846.398	151.274.303.247	134.321.872.862
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.072.888.157	3.194.741.862	1.778.053.524	6.316.739.857
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.025.229.961	1.084.458.183	1.951.374.065	2.371.908.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.146.897.432	3.269.180.050	6.390.840.102	6.381.774.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.385.656.035	24.005.852.463	142.690.263.740	68.142.042.960
Chi phí bằng tiền khác	4.395.100.908	(1.806.245.509)	11.900.582.203	24.886.945.302
	158.294.144.252	104.738.833.447	315.985.416.881	242.421.284.519

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

28. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Chi phí nhân viên	42.447.506.741	41.649.370.103	77.318.792.317	71.754.170.335
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.308.017	206.486.670	281.311.310	549.982.024
Chi phí dụng cụ đồ dùng	985.569.702	1.285.883.311	1.582.964.067	2.291.420.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.043.461.661	2.694.331.373	6.208.486.581	5.177.184.715
Thuê, phí và lệ phí	107.117.555	78.783.924	266.671.722	196.778.621
Chi phí dự phòng	189.715.015	43.521.196	345.958.664	90.322.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.765.856.082	3.058.499.581	6.656.603.560	5.077.230.823
Chi phí bằng tiền khác	23.325.161.610	7.782.376.274	29.170.370.577	14.384.587.614
	73.980.696.383	56.799.252.432	121.831.158.798	99.521.677.025

29. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	
	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND	30/6/2013 VND	30/6/2012 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	217.751.696	214.979.107	378.276.343	418.919.423
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.391.488.850	4.022.918.182	3.471.279.617	4.582.671.011
Thu từ bảo hiểm cháy nổ	4.725.320.451		4.725.320.451	
Thu từ hoa hồng bán hàng	3.977.997.897		3.977.997.897	
Thu nhập khác	4.387.170.405	563.594.808	16.484.783.821	1.233.447.236
	16.699.729.299	4.801.492.097	29.037.658.129	6.235.037.670

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

30. Chi phí khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	
		30/6/2012 VND		30/6/2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	2.788.844.906	1.660.631.842	2.815.812.328	2.104.953.206
Chi phí khác	5.646.121.787	974.708.850	17.783.852.553	1.642.990.619
	8.434.966.693	2.635.340.692	20.599.664.881	3.747.943.825

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên những khoản mục như sau:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản dự phòng	3.300.000.000	3.300.000.000
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.693.984.514	2.540.892.665
	7.993.984.514	5.840.892.665

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013 VND	
		30/6/2012 VND		30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	36.727.574.266	27.119.637.536	68.906.697.394	41.195.506.113
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	(1.317.740.660)	515.745.204	(2.153.091.849)	(719.842.336)
Chi phí thuế thu nhập	35.409.833.606	27.635.382.740	66.753.605.545	40.475.663.777

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(c) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	311.275.072.452	303.314.801.988
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	77.818.768.113	75.828.700.497
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	48.956.781	461.934.089
Thuế thu nhập không bị tính thuế	(83.246.401)	(70.595.589)
Dự phòng thiếu thuế các năm trước	177.973.855	37.997.037
Ưu đãi thuế	(11.208.846.804)	(35.782.372.257)
Chi phí thuế thu nhập	66.753.605.545	40.475.663.777

(d) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2007 đến năm 2011.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (“In Bao bì DHG”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, In Bao bì DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của In Bao bì DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2012.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT (“Dược phẩm HT”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm HT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm HT cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2016.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (“Dược liệu DHG”)

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST (“Dược phẩm ST”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu (“Dược Sông Hậu”)

Theo quy định trong Giấy phép Đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2019 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến năm 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2017.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 25%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 3 năm 2013 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành, được tính như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012	30/6/2013	30/6/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.800.076.425	157.480.566.987	241.930.023.811	259.681.908.152

(ii) **Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang được lưu hành**

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2013	30/6/2012	30/6/2013	30/6/2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	65.366.299	65.166.299	65.366.299	65.166.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ		84.444	-	42.222
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	65.366.299	65.250.743	65.366.299	65.208.521

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản vay phải thu, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(ii)	727.383.997.728	689.418.317.472
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	500.462.496.013	490.057.533.067
		1.227.846.493.741	1.179.475.850.539

(ii) Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

Tiền và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 45 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Số dư đầu năm	5.729.201.415	2.852.522.107
Tăng dự phòng trong kỳ	362.130.929	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(16.172.265)	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>6.075.160.079</u>	<u>2.852.522.107</u>

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả khách hàng	174.293.205.890	174.293.205.890	174.293.205.890
Vay ngắn hạn	24.457.512.251	25.139.843.690	25.139.843.690
Phải trả người lao động	130.098.861.551	130.098.861.551	130.098.861.551
Chi phí phải trả	257.553.217.787	257.553.217.787	257.553.217.787
Các khoản phải trả khác	79.953.243.053	79.953.243.053	79.953.243.053
	<u>666.356.040.532</u>	<u>667.038.371.971</u>	<u>667.038.371.971</u>

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả khách hàng	73.733.794.359	73.733.794.359	73.733.794.359
Vay ngắn hạn	19.484.808.997	20.018.033.043	20.018.033.043
Phải trả người lao động	157.300.094.036	157.300.094.036	157.300.094.036
Chi phí phải trả	242.014.199.700	242.014.199.700	242.014.199.700
Các khoản phải trả khác	63.583.567.645	63.583.567.645	63.583.567.645
	556.116.464.737	556.649.688.783	556.649.688.783

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euros (EUR).

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có các tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2013		31/12/2012	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	377.188	347	109.684	131.696
Phải thu khách hàng	135.772	32.542	325.301	22.644
Phải trả người bán	(3.303.342)	(230.240)	(2.107.460)	(138.354)
	(2.790.382)	(197.351)	(1.672.475)	15.986

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
USD 1	21.200	20.855
EUR 1	27.813	27.755

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Sự ổn định tỷ giá của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần của công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	572.000.000.000	539.848.407.265
Vay ngắn hạn	(24.457.512.251)	(19.484.808.997)
	547.542.487.749	520.363.598.268
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	154.521.741.082	149.564.383.926
	154.521.741.082	149.564.383.926

Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi của Tập đoàn chịu rủi ro thay đổi lãi suất. Tập đoàn không có chính sách hạn chế rủi ro tiềm tàng của việc biến động lãi suất. Mỗi thay đổi 100 điểm về lãi suất cơ bản không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần của Tập đoàn. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan



Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

Các bên liên quan

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông, các giám đốc và các cán bộ điều hành.

Giao dịch chủ yếu với các công ty liên kết

Ngoài số dư với các công ty liên kết được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên kết:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo		
Mua nguyên vật liệu	448.800.000	6.270.000.000
Thu nhập cổ tức	-	564.450.000

Giao dịch với cán bộ quản lý chủ chốt

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt là:

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Tiền lương	3.452.561.414	1.295.849.885
Thù lao	1.116.000.000	1.915.000.000
Thưởng	1.023.000.000	384.636.786
	5.591.561.414	3.595.486.671

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2013 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

34. Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết mua sắm tài sản sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	361.195.927.353	693.655.841.444
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	290.186.686.794	120.853.848.501
	<u>651.382.614.147</u>	<u>814.509.689.945</u>

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	641.946.326.293	656.639.363.459
Chi phí nhân công	328.397.878.547	304.073.441.672
Chi phí khấu hao	29.398.329.478	30.628.832.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.850.689.646	105.879.248.397
Các chi phí khác	47.115.071.470	47.473.923.687
	<u>1.230.708.295.434</u>	<u>1.144.694.809.793</u>

Người lập:



Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc

ngày 23 tháng 7 năm 2013